

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)

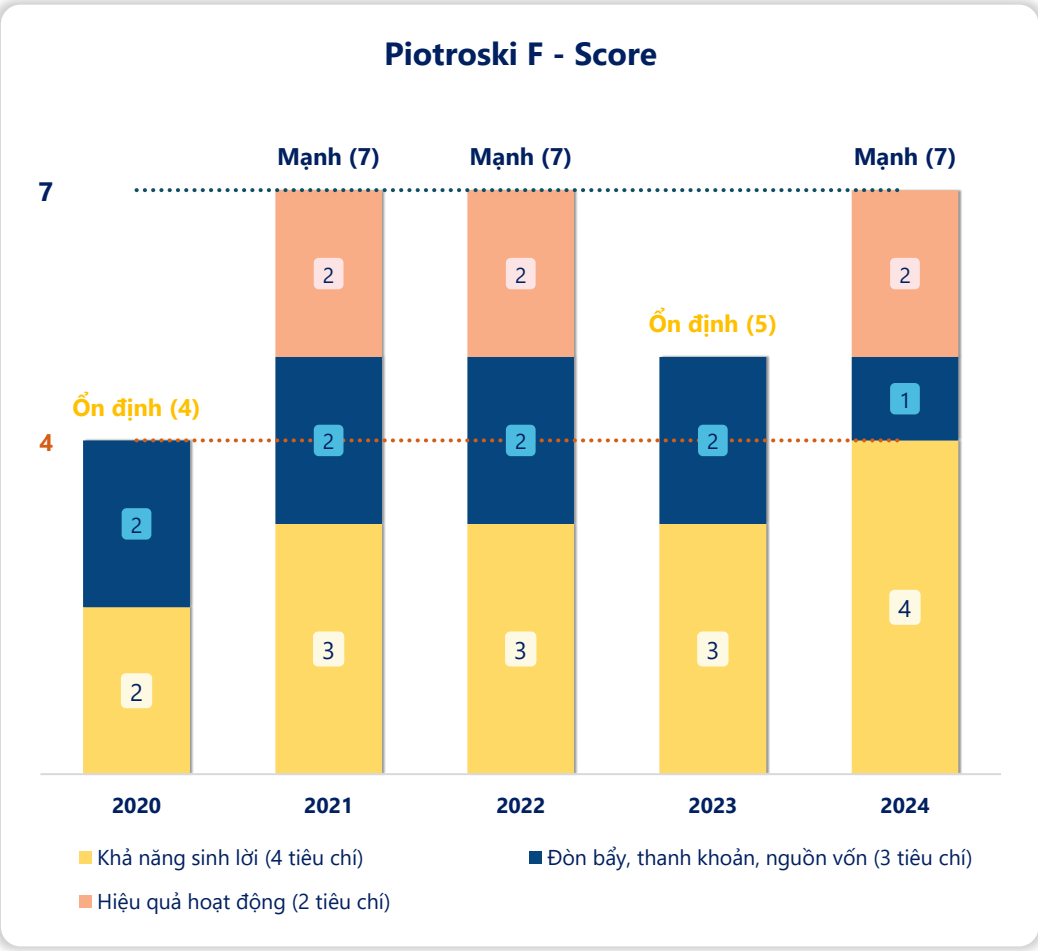
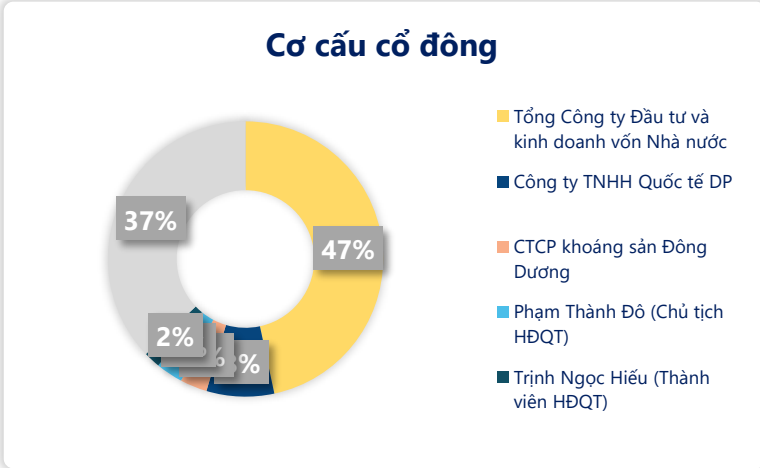
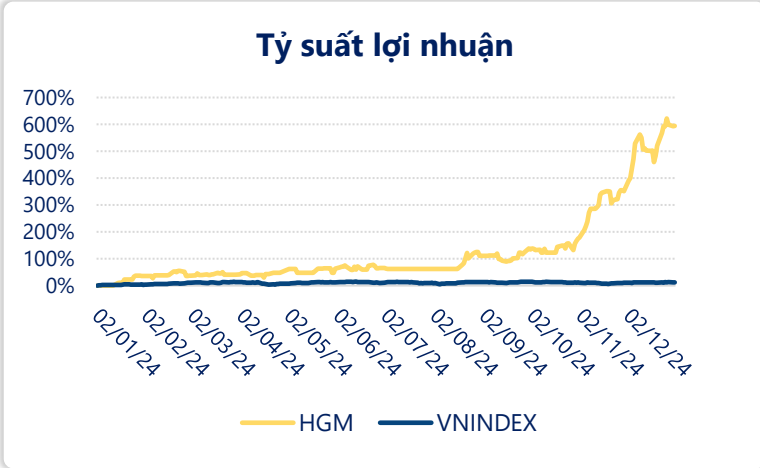
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	230,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	30.8%	200.5%	334.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
370	YoY
tỷ VNĐ	▲ 194
	▲ 111%

LN sau thuế	2024
183	YoY
tỷ VNĐ	▲ 128
	▲ 234%

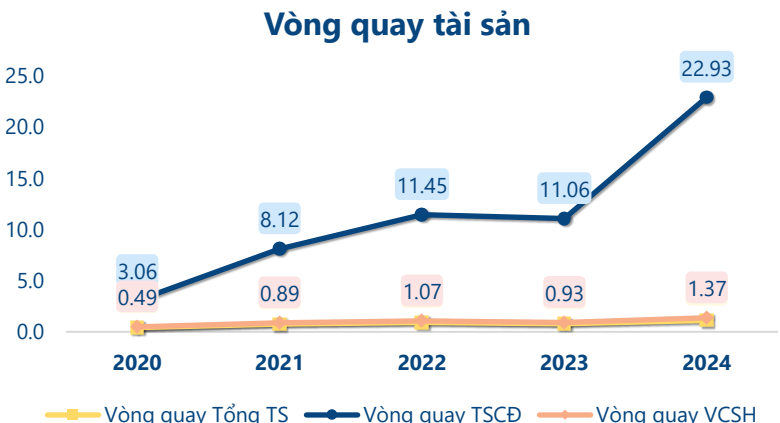
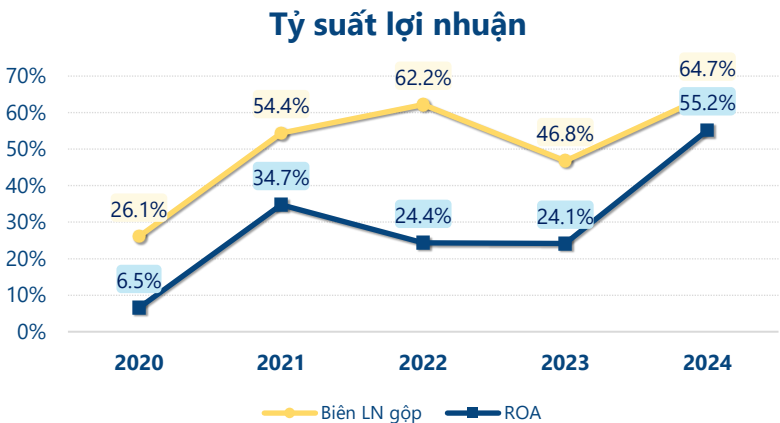
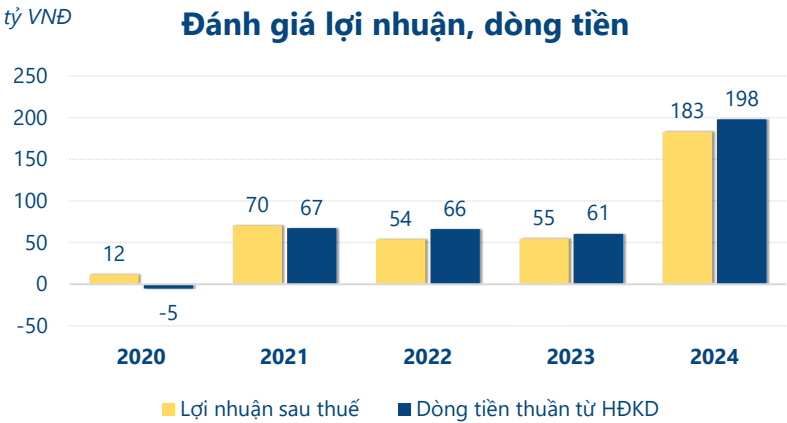


Năm 2024, F-Score của **HGM** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

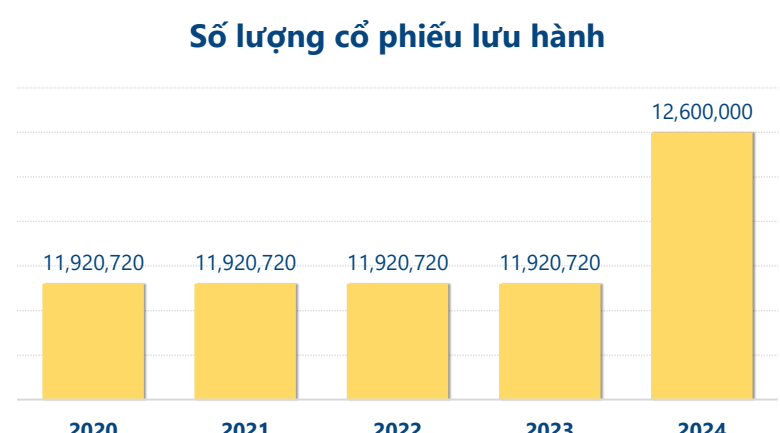
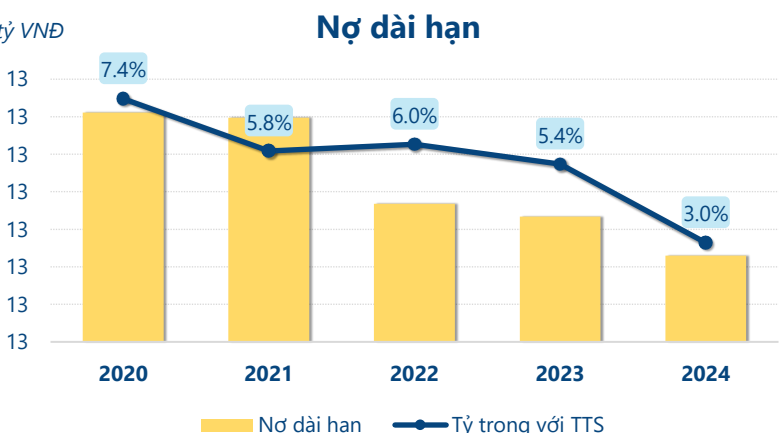
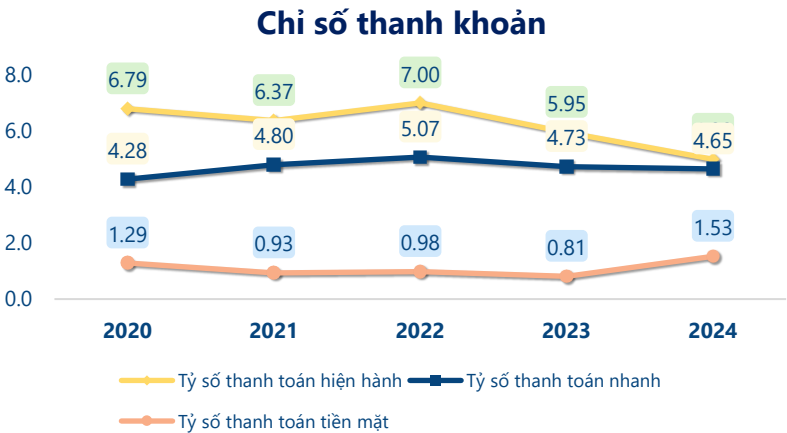
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HGM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	425	239	77.7%
Tài sản ngắn hạn	343	169	103%
Tiền và tương đương tiền	105	23.1	356%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	100	103%
Phải thu ngắn hạn	12.1	11.1	9.1%
Hàng tồn kho	23.5	34.7	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.10	-100%
Tài sản dài hạn	81.0	69.9	15.9%
Phải thu dài hạn	3.73	3.16	18.1%
Tài sản cố định	17.8	14.5	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	10.5	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.9	40.4	16.1%
Tài sản dài hạn khác	0.68	1.38	-50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.3	41.3	91.9%
Nợ ngắn hạn	66.4	28.4	134%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.22	7.53	22.5%
Nợ dài hạn	12.8	12.9	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	198	74.8%
Vốn chủ sở hữu	345	198	74.8%
Vốn điều lệ	126	126	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.8	154	201	176	370
Giá vốn hàng bán	54.5	70.2	76.0	93.5	131
Lợi nhuận gộp	19.2	83.9	125	82.1	240
Doanh thu HĐTC	2.67	3.05	4.81	7.07	11.0
Chi phí TC	-6.97	-20.8	41.3	1.19	-11.1
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.47	4.20	4.34	1.72	3.04
Chi phí QLDN	11.6	11.9	14.3	15.4	24.5
LN thuần từ HĐKD	15.8	91.6	69.8	71.0	234
Lợi nhuận khác	-2.35	-2.82	-1.73	-1.61	-4.35
LN trước thuế	13.5	88.8	68.1	69.3	230
Lợi nhuận sau thuế	11.7	70.4	53.9	54.9	183
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	70.4	53.9	54.9	183

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.12	67.3	66.4	60.7	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.8	-44.7	-0.41	-28.1	-98.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.54	-22.5	-65.6	-29.8	-19.1
Tiền đầu kỳ	7.54	18.7	18.8	20.1	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	0.20	0.43	2.75	80.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.16	0.92	0.18	1.85
Tiền cuối kỳ	18.7	18.8	20.1	23.1	105